



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam  
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế  
Member firm of PKF International



## **CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI  
DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024



## MỤC LỤC

|                                                     | Trang   |
|-----------------------------------------------------|---------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>                | 1 – 3   |
| <b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>                    | 4 - 5   |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b> |         |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                       | 6 – 9   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất       | 10      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất                 | 11 – 12 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất              | 13 – 41 |

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp (gọi tắt là "Công ty mẹ") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Đồng Tháp hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400147351 đăng ký lần đầu vào ngày 02 tháng 07 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 14 tháng 02 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Vốn điều lệ của Công ty mẹ tại thời điểm ngày 31/12/2024 và ngày 01/01/2024 là 873.239.800.000 VND, tương đương 87.323.980 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 472 đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
- Điện thoại : 02773 851 056
- Fax : 02773 851 056
- Email : Info@petimex.com.vn
- Website : www.petimex.com.vn

Ngành nghề kinh doanh của Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

- Đầu mối xuất nhập khẩu trực tiếp xăng dầu;
- Chuyên bán buôn, bán lẻ các loại xăng dầu, nhớt, gas;
- Chiết nạp gas, xuất nhập khẩu gas (LPG);
- Hệ thống kho, cảng chuyên dụng, an toàn trong giao nhận;
- Cung ứng vận chuyển xăng dầu trong và ngoài nước theo yêu cầu của khách hàng;
- Dịch vụ kho ngoại quan, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ bến cảng; dịch vụ dọn vệ sinh tàu thuyền, đánh cặn tàu thuyền; dịch vụ hoa tiêu và cứu hộ trên biển (lai dắt tàu theo luồng, cứu hộ trên biển, trên sông);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng; kinh doanh nhà (bao gồm xây dựng, mua bán, cho thuê); hợp tác đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống.

Hoạt động chính của Tập đoàn trong năm: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản (kho, bãi,...).

**2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng Quản trị**

| <u>Họ và tên</u>     | <u>Chức vụ</u> |
|----------------------|----------------|
| Ông Võ Tiến Thành    | Chủ tịch       |
| Ông Lê Thanh Mân     | Thành viên     |
| Ông Đinh Thiện Hiền  | Thành viên     |
| Ông Nguyễn Thanh Huy | Thành viên     |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### Ban Kiểm soát

#### Họ và tên

Ông Nguyễn Minh Lộc  
Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng  
Bà Nguyễn Ngọc Lưu

#### Chức vụ

Trưởng ban  
Kiểm soát viên  
Kiểm soát viên

### Ban Tổng Giám đốc

#### Họ và tên

Ông Lê Thanh Mân  
Ông Đinh Thiện Hiền  
Bà Lê Thị Hồng  
Ông Nguyễn Thanh Huy

#### Chức vụ

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

### Đại diện pháp luật

#### Họ và tên

Ông Lê Thanh Mân

#### Chức vụ

Tổng Giám đốc

### 3. Đánh giá tình hình kinh doanh hợp nhất

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

### 4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### 6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **7. Công bố các báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc công bố các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**LE THANH MÂN**

Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 28 tháng 03 năm 2025



Số: 054/2025/BCKTHN-CT.00203

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2025, từ trang 6 đến trang 41 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Vấn đề khác

Như đã trình bày tại mục 6.10 và mục 8.3 của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn trình bày lại khoản mục "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 do Tập đoàn xác định lại chỉ tiêu này theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (Công ty trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2023 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024).



**TRANG ĐẮC NHA**

**Giám đốc**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2111-2023-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHANH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 28 tháng 03 năm 2025

A blue ink signature of Lâm Hoài Nhân.

**LÂM HOÀI NHÂN**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5907-2023-009-1

2111

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

|                                                  | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>31/12/2024</b>        | <b>01/01/2024</b>        |
|--------------------------------------------------|------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                   |                  |                        |                          |                          |
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>       |                        | <b>6.577.692.111.473</b> | <b>6.207.930.364.127</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>       | 5.1                    | <b>1.967.511.996.013</b> | <b>1.802.465.506.973</b> |
| Tiền                                             | 111              |                        | 1.125.711.996.013        | 776.265.506.973          |
| Các khoản tương đương tiền                       | 112              |                        | 841.800.000.000          | 1.026.200.000.000        |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>120</b>       |                        | <b>1.683.667.000.000</b> | <b>1.493.793.000.000</b> |
| Chứng khoán kinh doanh                           | 121              |                        | -                        | -                        |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122              |                        | -                        | -                        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123              | 5.2                    | 1.683.667.000.000        | 1.493.793.000.000        |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>               | <b>130</b>       |                        | <b>1.210.419.681.323</b> | <b>1.383.193.128.626</b> |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131              | 5.3                    | 842.935.355.436          | 1.083.901.941.861        |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132              | 5.4                    | 49.220.892.740           | 18.805.683.211           |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133              |                        | -                        | -                        |
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134              |                        | -                        | -                        |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135              |                        | -                        | -                        |
| Phải thu ngắn hạn khác                           | 136              | 5.5.1                  | 328.280.056.596          | 292.852.077.053          |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137              | 5.6                    | (10.040.466.988)         | (12.390.417.038)         |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139              |                        | 23.843.539               | 23.843.539               |
| <b>Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b>       | 5.7                    | <b>1.610.393.046.117</b> | <b>1.480.220.112.807</b> |
| Hàng tồn kho                                     | 141              |                        | 1.610.393.046.117        | 1.480.220.112.807        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149              |                        | -                        | -                        |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>       |                        | <b>105.700.388.020</b>   | <b>48.258.615.721</b>    |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151              | 5.8.1                  | 14.071.660.947           | 14.365.489.222           |
| Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152              |                        | 9.706.749.323            | 11.281.569.816           |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153              | 5.16                   | 81.921.977.750           | 22.611.556.683           |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154              |                        | -                        | -                        |
| Tài sản ngắn hạn khác                            | 155              |                        | -                        | -                        |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

|                                             | Mã<br>số   | Thuyết<br>minh | 31/12/2024               | 01/01/2024               |
|---------------------------------------------|------------|----------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |                | <b>1.809.558.350.116</b> | <b>1.815.727.230.530</b> |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |                | <b>2.139.159.025</b>     | <b>1.858.659.025</b>     |
| Phải thu dài hạn của khách hàng             | 211        |                | -                        | -                        |
| Trả trước cho người bán dài hạn             | 212        |                | -                        | -                        |
| Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc          | 213        |                | -                        | -                        |
| Phải thu nội bộ dài hạn                     | 214        |                | -                        | -                        |
| Phải thu về cho vay dài hạn                 | 215        |                | -                        | -                        |
| Phải thu dài hạn khác                       | 216        | 5.5.2          | 2.139.159.025            | 1.858.659.025            |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi           | 219        |                | -                        | -                        |
| <b>Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |                | <b>1.603.913.477.894</b> | <b>1.607.870.654.900</b> |
| Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | 5.9            | 474.992.037.462          | 480.405.275.750          |
| Nguyên giá                                  | 222        |                | 1.307.378.240.671        | 1.273.343.090.002        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                      | 223        |                | (832.386.203.209)        | (792.937.814.252)        |
| Tài sản cố định thuê tài chính              | 224        |                | -                        | -                        |
| Nguyên giá                                  | 225        |                | -                        | -                        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                      | 226        |                | -                        | -                        |
| Tài sản cố định vô hình                     | 227        | 5.10           | 1.128.921.440.432        | 1.127.465.379.150        |
| Nguyên giá                                  | 228        |                | 1.139.529.950.575        | 1.136.604.285.122        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                      | 229        |                | (10.608.510.143)         | (9.138.905.972)          |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>                  | <b>230</b> |                | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| Nguyên giá                                  | 231        |                | -                        | -                        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                      | 232        |                | -                        | -                        |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |                | <b>24.926.786.575</b>    | <b>14.521.336.695</b>    |
| Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn        | 241        |                | -                        | -                        |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        | 5.11           | 24.926.786.575           | 14.521.336.695           |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> |                | <b>149.364.968.780</b>   | <b>158.492.089.092</b>   |
| Đầu tư vào công ty con                      | 251        |                | -                        | -                        |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     | 252        | 5.12           | 126.039.234.585          | 134.116.354.897          |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        | 5.13           | 23.325.734.195           | 23.325.734.195           |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn           | 254        | 5.13           | -                        | -                        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 255        | 5.2            | -                        | 1.050.000.000            |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |                | <b>29.213.957.842</b>    | <b>32.984.490.818</b>    |
| Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | 5.8.2          | 24.228.703.015           | 27.733.993.496           |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 262        |                | 4.113.117.427            | 4.145.789.949            |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263        |                | -                        | -                        |
| Tài sản dài hạn khác                        | 268        |                | -                        | -                        |
| Lợi thế thương mại                          | 269        |                | 872.137.400              | 1.104.707.373            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                    | <b>270</b> |                | <b>8.387.250.461.589</b> | <b>8.023.657.594.657</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP

Số 472 đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

|                                                  | Mã<br>số   | Thuyết<br>minh | 31/12/2024               | 01/01/2024               |
|--------------------------------------------------|------------|----------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                 |            |                |                          |                          |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |                | <b>7.134.426.055.621</b> | <b>6.852.807.990.872</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |                | <b>6.904.029.515.158</b> | <b>6.625.983.365.927</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | 5.14           | 1.455.477.541.758        | 1.391.687.227.760        |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | 5.15           | 12.066.608.136           | 10.668.358.269           |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | 5.16           | 88.136.163.893           | 75.032.479.701           |
| Phải trả người lao động                          | 314        |                | 11.410.551.572           | 5.140.621.713            |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | 5.17           | 2.381.314.569            | 3.000.685.901            |
| Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |                | -                        | -                        |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |                | -                        | -                        |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |                | -                        | -                        |
| Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | 5.18.1         | 34.428.558.643           | 22.910.765.478           |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                | 320        | 5.19.1         | 4.820.465.884.101        | 4.660.237.892.520        |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | 321        | 5.20           | 8.281.509.494            | 168.976.964              |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 322        |                | 10.613.760.969           | 10.885.840.256           |
| Quỹ bình ổn giá                                  | 323        | 5.21           | 460.767.622.023          | 446.250.517.365          |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 324        |                | -                        | -                        |
| <b>Nợ dài hạn</b>                                | <b>330</b> |                | <b>230.396.540.463</b>   | <b>226.824.624.945</b>   |
| Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |                | -                        | -                        |
| Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |                | -                        | -                        |
| Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |                | -                        | -                        |
| Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |                | -                        | -                        |
| Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |                | -                        | -                        |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |                | -                        | -                        |
| Phải trả dài hạn khác                            | 337        | 5.18.2         | 226.823.884.463          | 226.824.624.945          |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | 5.19.2         | 3.572.656.000            | -                        |
| Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |                | -                        | -                        |
| Cổ phiếu ưu đãi                                  | 340        |                | -                        | -                        |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 341        |                | -                        | -                        |
| Dự phòng phải trả dài hạn                        | 342        |                | -                        | -                        |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 343        |                | -                        | -                        |

## CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP

Số 472 đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

|                                                | Mã<br>số   | Thuyết<br>minh | 31/12/2024               | 01/01/2024               |
|------------------------------------------------|------------|----------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                               |            |                |                          |                          |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          | <b>400</b> |                | <b>1.252.824.405.968</b> | <b>1.170.849.603.785</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          | <b>410</b> | 5.22           | <b>1.252.824.405.968</b> | <b>1.170.849.603.785</b> |
| Vốn góp của chủ sở hữu                         | 411        |                | 873.239.800.000          | 873.239.800.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |                | 873.239.800.000          | 873.239.800.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |                | -                        | -                        |
| Thặng dư vốn cổ phần                           | 412        |                | -                        | -                        |
| Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu               | 413        |                | -                        | -                        |
| Vốn khác của chủ sở hữu                        | 414        |                | 15.680.747.310           | 15.680.747.310           |
| Cổ phiếu quỹ                                   | 415        |                | (195.755.105)            | (195.755.105)            |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản                | 416        |                | (24.677.274.516)         | (24.677.274.516)         |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                     | 417        |                | -                        | -                        |
| Quỹ đầu tư phát triển                          | 418        |                | 120.217.588.398          | 101.899.278.814          |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                | 419        |                | -                        | -                        |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                  | 420        |                | 404.529.468              | 404.529.468              |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 421        |                | 141.919.473.876          | 80.756.567.890           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |                | 22.312.748.737           | 32.122.978.700           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |                | 119.606.725.139          | 48.633.589.190           |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB                          | 422        |                | -                        | -                        |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát                | 429        |                | 126.235.296.537          | 123.741.709.924          |
| <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>              | <b>430</b> |                | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| Nguồn kinh phí                                 | 431        |                | -                        | -                        |
| Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ              | 432        |                | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |                | <b>8.387.250.461.589</b> | <b>8.023.657.594.657</b> |

  
**PHẠM VĂN BỀN**  
 Người lập biểu

  
**NGUYỄN XUÂN TUYÊN**  
 Kế toán trưởng



  
**LÊ THANH Mẫn**  
 Tổng Giám đốc  
 Đồng Tháp, ngày 28 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP

Số 472 đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                         | Mã số | Thuyết minh | Năm 2024           | Năm 2023           |
|--------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------|--------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ           | 01    | 6.1.1       | 18.313.746.185.238 | 20.734.940.703.994 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                     | 02    |             | 318.324.556.254    | 298.925.623.233    |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    |             | 17.995.421.628.984 | 20.436.015.080.761 |
| Giá vốn hàng bán                                 | 11    | 6.2         | 17.200.984.519.494 | 19.803.140.590.239 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ    | 20    |             | 794.437.109.490    | 632.874.490.522    |
| Doanh thu hoạt động tài chính                    | 21    | 6.3         | 235.904.628.705    | 298.470.225.320    |
| Chi phí tài chính                                | 22    | 6.4         | 398.340.811.145    | 382.150.898.646    |
| Trong đó: chi phí lãi vay                        | 23    |             | 124.613.503.087    | 150.938.482.763    |
| Lãi hoặc (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết | 24    |             | (5.220.961.469)    | (9.285.595.670)    |
| Chi phí bán hàng                                 | 25    | 6.5         | 394.270.991.602    | 389.458.059.099    |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                     | 26    | 6.6         | 84.767.764.398     | 82.519.926.357     |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh          | 30    |             | 147.741.209.581    | 67.930.236.070     |
| Thu nhập khác                                    | 31    | 6.7         | 10.410.368.030     | 7.139.725.567      |
| Chi phí khác                                     | 32    | 6.8         | 6.009.737.240      | 1.265.312.761      |
| Lợi nhuận khác                                   | 40    |             | 4.400.630.790      | 5.874.412.806      |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                | 50    |             | 152.141.840.371    | 73.804.648.876     |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành     | 51    |             | 23.920.665.924     | 19.090.858.502     |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại      | 52    |             | (67.502.335)       | (973.666.461)      |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp         | 60    |             | 128.288.676.782    | 55.687.456.835     |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                | 61    |             | 119.773.086.075    | 48.906.613.377     |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát   | 62    |             | 8.515.590.707      | 6.780.843.458      |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                         | 70    | 6.10        | 1.370              | 463                |

PHẠM VĂN BỀN  
Người lập biểu

NGUYỄN XUÂN TUYÊN  
Kế toán trưởng



LÊ THANH MÂN

Tổng Giám đốc  
Đồng Tháp, ngày 28 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP

Số 472 đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                       | Mã<br>số  | Thuyết<br>minh | Năm 2024                 | Năm 2023                   |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------|--------------------------|----------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                              |           |                |                          |                            |
| Lợi nhuận trước thuế                                                                           | 01        |                | 152.141.840.371          | 73.804.648.876             |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                                |           |                |                          |                            |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                | 02        |                | 52.002.984.349           | 50.589.701.106             |
| Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)                                                                | 03        |                | 5.751.001.686            | (2.943.108.434)            |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        |                | 16.253.578.084           | (8.210.701.447)            |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05        |                | (100.611.160.853)        | (123.076.290.960)          |
| Chi phí lãi vay                                                                                | 06        |                | 124.613.503.087          | 150.938.482.763            |
| Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 07        |                | (421.883.852)            | 232.569.973                |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                           | <b>08</b> |                | <b>249.729.862.872</b>   | <b>141.335.301.878</b>     |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        |                | 138.719.329.318          | (138.294.632.147)          |
| Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        |                | (130.172.933.310)        | (33.638.782.217)           |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |                | 104.154.522.531          | (1.264.749.092.847)        |
| Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        |                | 3.799.118.756            | (710.424.612)              |
| Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13        |                | -                        | -                          |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14        |                | (124.883.199.475)        | (149.710.770.671)          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15        |                | (15.420.573.838)         | (23.485.314.741)           |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16        |                | 189.022.702              | 540.225.000                |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 17        |                | (9.918.246.446)          | (9.020.267.067)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                           | <b>20</b> |                | <b>216.196.903.110</b>   | <b>(1.477.733.757.424)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                  |           |                |                          |                            |
| Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác                                                     | 21        |                | (58.065.247.073)         | (33.994.018.015)           |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác                                                | 22        |                | 2.916.405.722            | 1.100.740.001              |
| Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                                               | 23        |                | (1.696.608.000.000)      | (1.205.001.000.000)        |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác                                           | 24        |                | 1.507.784.000.000        | 1.196.700.000.000          |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                        | 25        |                | -                        | -                          |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                    | 26        |                | -                        | -                          |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                            | 27        |                | 80.389.034.026           | 110.115.056.334            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                               | <b>30</b> |                | <b>(163.583.807.325)</b> | <b>68.920.778.320</b>      |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP

Số 472 đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

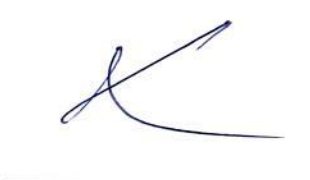
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2024                 | Năm 2023                 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                           |           |             |                          |                          |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                        | -                        |
| Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                        | -                        |
| Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        | 7.1         | 23.301.774.442.981       | 25.233.912.756.257       |
| Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        | 7.2         | (23.156.713.073.810)     | (23.177.355.059.965)     |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |             | -                        | -                        |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | (34.412.564.033)         | (66.273.742.189)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                     | <b>40</b> |             | <b>110.648.805.138</b>   | <b>1.990.283.954.103</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                                  | <b>50</b> |             | <b>163.261.900.923</b>   | <b>581.470.974.999</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                                 | <b>60</b> |             | <b>1.802.465.506.973</b> | <b>1.219.152.833.451</b> |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                 | 61        |             | 1.784.588.117            | 1.841.698.523            |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                                | <b>70</b> | 5.1         | <b>1.967.511.996.013</b> | <b>1.802.465.506.973</b> |

  
PHẠM VĂN BỀN  
Người lập biểu

  
NGUYỄN XUÂN TUYÊN  
Kế toán trưởng



  
LÊ THANH MÂN  
Tổng Giám đốc  
Đồng Tháp, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp (gọi tắt "Công ty mẹ") được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Đồng Tháp và đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400147351 đăng ký lần đầu vào ngày 02 tháng 7 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 14 tháng 02 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn gồm (Công ty mẹ và các công ty con) là kinh doanh dịch vụ và thương mại.

### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty mẹ như sau:

- Đầu mối xuất nhập khẩu trực tiếp xăng dầu;
- Chuyên bán buôn, bán lẻ các loại xăng dầu, nhớt, gas;
- Chiết nạp gas, xuất nhập khẩu gas (LPG);
- Hệ thống kho, cảng chuyên dụng, an toàn trong giao nhận;
- Cung ứng vận chuyển xăng dầu trong và ngoài nước theo yêu cầu của khách hàng;
- Dịch vụ kho ngoại quan, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ bến cảng; dịch vụ dọn vệ sinh tàu thuyền, đánh cặn tàu thuyền; dịch vụ hoa tiêu và cứu hộ trên biển (lái dạt tàu theo luồng, cứu hộ trên biển, trên sông);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng; kinh doanh nhà (bao gồm xây dựng, mua bán, cho thuê);
- Hợp tác đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống.

Trong năm, hoạt động chính của Tập đoàn như sau: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Cung cấp dịch vụ cho thuê kho, bãi,...

### 1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

### 1.5 Cấu trúc của Tập đoàn

Các chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ

| Tên đơn vị                                                                                | Địa chỉ                                                                                    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Tổng kho xăng dầu Phước Khánh    | Ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai                                      |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Tổng Kho xăng dầu Trần Quốc Toàn | Số 1651 Quốc lộ 30, phường 11, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp                          |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp tại Thành phố Hồ Chí Minh        | Lầu 3, Broadway A, Số 100 Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp tại An Giang                     | Số 585, tổ 14, ấp An Quới, xã An Thạnh Trung, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang                 |

| Tên đơn vị                                                                                    | Địa chỉ                                                                           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Tổng kho xăng dầu Tân Phú Thạnh      | Số 106 Quốc lộ 1A, Khu vực 2, phường Ba Láng, quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ    |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Khu du lịch Ba Láng                  | Quốc lộ 1A, Khu vực 2, phường Ba Láng, quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ           |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Kho xăng dầu Trường Xuân             | Ấp 4, xã Trường Xuân, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp                             |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Kho xăng dầu Tuyến Sau Long Bình Tân | Số 175/8/6 Châu Văn Long, phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai |

#### Công ty con

| Tên công ty                                  | Địa chỉ                                                                          | Ngành nghề kinh doanh              | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết |
|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------------|------------------|
| - Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp | Số 215-217 Trương Hán Siêu, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp    | Kinh doanh thương mại, dịch vụ     | 51,00%       | 51,00%           |
| - Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp       | Số 328 QL30, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp                   | Kinh doanh thương mại xăng dầu,... | 52,04%       | 52,04%           |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà     | Số 272 Lê Duẩn, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp                | Kinh doanh nhà hàng, khách sạn,... | 54,38%       | 55,98%           |
| - Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô          | Số 58, đường số 8, KĐT Phú An, phường Phú Thới, quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ | Kinh doanh thương mại xăng dầu,... | 64,01%       | 64,01%           |

#### Công ty liên doanh, liên kết

| Tên công ty                                   | Địa chỉ                                                                      | Ngành nghề kinh doanh                  | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết |
|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------|------------------|
| - Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long | Số 67/6A đường Phó Cơ Điều, phường 4, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long    | Kinh doanh xăng dầu,...                | 37,61%       | 37,61%           |
| - Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp      | Ấp 2, xã Mỹ Hiệp, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp                         | Kinh doanh gas, khí hóa lỏng,...       | 34,00%       | 34,00%           |
| - Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh         | Số 10 Phở Quang, phường 2, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh              | Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa | 49,00%       | 49,00%           |
| - Công ty TNHH Sopet Gas One                  | Ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai                        | Kinh doanh khí gas hóa lỏng            | 20,00%       | 20,00%           |
| - Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mê Kông (*) | Số 11, đường B7, KDC 91B, phường An Khánh, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ | Kinh doanh khí gas hóa lỏng            | 22,35%       | 26,06%           |

(\*) Đến ngày lập báo cáo, Tập đoàn sở hữu 22,35% trong đó, Công ty sở hữu 1.719.220 cổ phần trực tiếp (chiếm 18,49% vốn điều lệ) và sở hữu 704.600 cổ phần gián tiếp từ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp (chiếm 3,86% vốn điều lệ).

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

### **1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

### **1.7 Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số nhân viên của Công ty mẹ là 235 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 242 người).

## **2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

#### **Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

#### **Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm.

#### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4.3 Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

##### **Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không được phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

#### ***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

#### ***Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác***

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **4.4 Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **4.6 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn gồm các chi phí sau:

##### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

##### ***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

##### ***Lợi thế kinh doanh***

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu.

##### ***Chi phí trả trước dài hạn khác***

Chi phí trả trước dài hạn khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ghi nhận doanh thu tương ứng.

#### 4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

|                           | Thời gian (năm) |
|---------------------------|-----------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 05 – 30         |
| Máy móc thiết bị          | 05 – 20         |
| Phương tiện vận tải       | 08 – 10         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 – 08         |
| Tài sản cố định khác      | 02 – 05         |

#### 4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

##### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 28 năm đến 40 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

##### **Phần mềm máy vi tính**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

#### 4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### 4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### 4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### 4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### 4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

##### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

#### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

#### **4.14 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Các báo cáo thuế của Công ty mẹ và các công ty con sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

#### 4.16 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý. Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

| Tên đối tượng                                                    | Quan hệ                     |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long                      | Công ty liên kết            |
| Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp                           | Công ty liên kết            |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh                              | Công ty liên kết            |
| Công ty TNHH Sopet Gas One                                       | Công ty liên kết            |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mê Kông                          | Công ty liên kết            |
| Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc | Thành viên quản lý chủ chốt |

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 |      | 31/12/2024<br>VND        | 01/01/2024<br>VND        |
|---------------------------------|------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt tồn quỹ                |      |                          |                          |
| + VND                           |      | 2.265.750.806            | 7.288.192.592            |
| + USD                           | (*)  | 220.891.186              | 258.100.260              |
| + EUR                           | (*)  | 248.600.910              | 250.113.000              |
| + Vàng                          |      | 141.250.000              | 145.500.000              |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn |      |                          |                          |
| + VND                           |      | 1.027.967.426.640        | 617.083.077.973          |
| + USD                           | (*)  | 94.868.076.471           | 151.240.523.148          |
| Các khoản tương đương tiền      | (**) | 841.800.000.000          | 1.026.200.000.000        |
|                                 |      | <b>1.967.511.996.013</b> | <b>1.802.465.506.973</b> |

(\*) Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

|                                 | Gốc ngoại tệ | Tương đương<br>VND    |
|---------------------------------|--------------|-----------------------|
| Tiền mặt tồn quỹ                |              |                       |
| + USD                           | 8.714,00     | 220.891.186           |
| + EUR                           | 9.510,00     | 248.600.910           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn |              |                       |
| + USD                           | 3.743.447,32 | 94.868.076.471        |
|                                 |              | <b>95.337.568.567</b> |

(\*\*) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

|               | Kỳ hạn  | Lãi suất<br>(%/năm) | 31/12/2024<br>VND      |
|---------------|---------|---------------------|------------------------|
| Ngân hàng SHB | 1 tháng | 4,60%               | 182.500.000.000        |
| Ngân hàng VIB | 1 tháng | 4,75%               | 659.300.000.000        |
|               |         |                     | <b>841.800.000.000</b> |

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                        | 31/12/2024               |                          | 01/01/2024               |                          |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                        | Giá gốc<br>VND           | Giá trị ghi sổ<br>VND    | Giá trị<br>VND           | Giá trị ghi sổ<br>VND    |
| <b>Ngắn hạn</b>        |                          |                          |                          |                          |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 1.683.667.000.000        | 1.683.667.000.000        | 1.493.793.000.000        | 1.493.793.000.000        |
| <b>Dài hạn</b>         |                          |                          |                          |                          |
| Trái phiếu             | -                        | -                        | 1.050.000.000            | 1.050.000.000            |
|                        | <b>1.683.667.000.000</b> | <b>1.683.667.000.000</b> | <b>1.494.843.000.000</b> | <b>1.494.843.000.000</b> |

(\*) Đây là khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 4%/năm đến 5,35%/năm và đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng (xem Thuyết minh số 5.19).

### 5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                             | Nguyên tệ<br>USD | 31/12/2024<br>VND      | 01/01/2024<br>VND        |
|---------------------------------------------|------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>           |                  |                        |                          |
| Công ty TNHH Sopet Gas One                  |                  | 260.297.196            | 294.466.518              |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh         |                  | 5.533.362.410          | 3.797.888.288            |
| Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp      |                  | -                      | 13.775.000               |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long |                  | 167.359.856.177        | 166.545.223.821          |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>         |                  |                        |                          |
| Savimex Im - Ex Co., Ltd.                   | 14.868.185,05    | 376.893.622.832        | 571.853.494.318          |
| Bright Victory Co., Ltd.                    | 9.381.150,48     | 237.802.783.519        | 148.230.216.773          |
| Totsa Total Oil Trading S.A.                |                  | -                      | 121.218.453.655          |
| Các khách hàng khác (*)                     |                  | 55.085.433.302         | 71.948.423.488           |
|                                             |                  | <b>842.935.355.436</b> | <b>1.083.901.941.861</b> |

(\*) Trong đó số nguyên tệ là 49.127,29 USD tương ứng với 1.270.261.787 VND.

### 5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                                                     | 31/12/2024<br>VND     | 01/01/2024<br>VND     |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Trả trước cho người bán khác</b>                 |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Minh Hưng M&C                       | 34.125.000.000        | -                     |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hồng Quân 16 - Long Mỹ    | 4.277.000.000         | 4.368.000.000         |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hồng Quân 15 - Phụng Hiệp | 3.360.000.000         | 3.780.000.000         |
| Các nhà cung cấp khác                               | 7.458.892.740         | 10.657.683.211        |
|                                                     | <b>49.220.892.740</b> | <b>18.805.683.211</b> |

### 5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

#### 5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

|                                           | 31/12/2024             |                        | 01/01/2024             |                        |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                           | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND        | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND        |
| <b>Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</b> |                        |                        |                        |                        |
| Phải thu cổ phần hóa                      | 132.097.848.689        | -                      | 132.097.848.689        | -                      |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt tạm nộp            | 133.727.755.445        | -                      | 92.864.185.812         | -                      |
| Dự thu lãi tiền gửi                       | 26.912.989.899         | -                      | 48.055.938.354         | -                      |
| Các đối tượng khác                        | 35.541.462.563         | (5.531.130.082)        | 19.834.104.198         | (5.531.130.082)        |
|                                           | <b>328.280.056.596</b> | <b>(5.531.130.082)</b> | <b>292.852.077.053</b> | <b>(5.531.130.082)</b> |

#### 5.5.2 Phải thu dài hạn khác

|                                           | 31/12/2024           |                 | 01/01/2024           |                 |
|-------------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                                           | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| <b>Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</b> |                      |                 |                      |                 |
| Các đối tượng khác - Kỳ quỹ               | 2.139.159.025        | -               | 1.858.659.025        | -               |
|                                           | <b>2.139.159.025</b> | <b>-</b>        | <b>1.858.659.025</b> | <b>-</b>        |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP  
Số 472 đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.6 Nợ xấu

|                                     | 31/12/2024            |                                    | 01/01/2024 |                       |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------|-----------------------|
| Thời gian quá hạn                   | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi quá hạn VND | Thời gian  | Giá gốc VND           |
| <b>Bên liên quan</b>                |                       |                                    |            |                       |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh | -                     | -                                  | Trên 3 năm | 1.848.143.788         |
| <b>Các tổ chức, cá nhân khác</b>    |                       |                                    |            |                       |
| Các đối tượng khác                  | 26.180.646.810        | 16.140.179.822                     | Trên 2 năm | 11.903.113.731        |
|                                     | <b>26.180.646.810</b> | <b>16.140.179.822</b>              |            | <b>13.751.257.519</b> |
|                                     |                       |                                    |            | <b>1.360.840.481</b>  |
|                                     |                       |                                    |            | <b>1.360.840.481</b>  |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

|                            | Nợ phải thu bán hàng VND | Trả trước cho người bán VND | Nợ phải thu khác VND   | Cộng VND                |
|----------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------|-------------------------|
| Tại ngày 01/01/2024        |                          |                             |                        |                         |
| Trích lập dự phòng bổ sung | (6.132.707.056)          | (726.579.900)               | (5.531.130.082)        | (12.390.417.038)        |
| Hoàn nhập dự phòng         | (26.840.374)             | -                           | (402.300.972)          | (429.141.346)           |
|                            | 1.988.919.759            | 580.492.879                 | 209.678.758            | 2.779.091.396           |
| Tại ngày 31/12/2024        | <b>(4.170.627.671)</b>   | <b>(146.087.021)</b>        | <b>(5.723.752.296)</b> | <b>(10.040.466.988)</b> |



**5.7 Hàng tồn kho**

|                                     | 31/12/2024               |                 | 01/01/2024               |                 |
|-------------------------------------|--------------------------|-----------------|--------------------------|-----------------|
|                                     | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND |
| Hàng mua đang đi trên đường         | 121.115.335.517          | -               | 399.261.743.254          | -               |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 527.490.416              | -               | 425.380.872              | -               |
| Công cụ, dụng cụ                    | 336.844.134              | -               | 706.920.697              | -               |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 202.606.259              | -               | 222.865.287              | -               |
| Thành phẩm                          | 3.948.206                | -               | 1.651.800.003            | -               |
| Hàng hóa (*)                        | 1.482.067.826.180        | -               | 1.072.656.556.160        | -               |
| Hàng gửi đi bán                     | 6.138.995.405            | -               | 5.294.846.534            | -               |
|                                     | <b>1.610.393.046.117</b> | <b>-</b>        | <b>1.480.220.112.807</b> | <b>-</b>        |

(\*) Công ty đã thế chấp một phần hàng hóa cho các khoản vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 5.19).

**5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**

**5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                   | 31/12/2024<br>VND     | 01/01/2024<br>VND     |
|-------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công cụ, dụng cụ  | 257.633.496           | 191.859.831           |
| Chi phí thuê trạm | 3.000.036.387         | 5.106.990.894         |
| Chi phí khác      | 10.813.991.064        | 9.066.638.497         |
|                   | <b>14.071.660.947</b> | <b>14.365.489.222</b> |

**5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn**

|                             | 31/12/2024<br>VND     | 01/01/2024<br>VND     |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công cụ, dụng cụ            | 421.081.967           | 640.685.248           |
| Chi phí bảng hiệu quảng cáo | 4.273.908.860         | 3.956.496.845         |
| Lợi thế kinh doanh          | 8.154.146.810         | 10.236.056.634        |
| Chi phí sửa chữa tài sản    | 3.443.178.591         | 5.133.239.707         |
| Chi phí thuê đất            | 7.448.399.023         | 6.610.127.620         |
| Chi phí khác                | 487.987.764           | 1.157.387.442         |
|                             | <b>24.228.703.015</b> | <b>27.733.993.496</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP  
Số 472 đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.9    **Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định hữu hình**

|                                                                                                    | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Dụng cụ<br>quản lý<br>VND | Tài sản khác<br>VND | Cộng<br>VND       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|---------------------------|---------------------|-------------------|
| <i>Nguyên giá</i>                                                                                  |                                  |                             |                               |                           |                     |                   |
| Tại ngày 01/01/2024                                                                                | 990.353.601.754                  | 46.044.351.351              | 193.484.641.768               | 42.245.437.783            | 1.215.057.346       | 1.273.343.090.002 |
| Mua sắm trong năm                                                                                  | 3.371.601.116                    | 8.792.300.110               | 871.915.976                   | 4.625.401.886             | -                   | 17.661.219.088    |
| Đầu tư XDCB hoàn thành                                                                             | 14.396.463.854                   | 1.921.179.630               | 10.477.886.649                | 663.392.669               | -                   | 27.458.922.802    |
| Thanh lý, nhượng bán                                                                               | (602.807.273)                    | (4.914.641.840)             | (4.479.164.927)               | (1.088.377.181)           | -                   | (11.084.991.221)  |
| Tại ngày 31/12/2024                                                                                | 1.007.518.859.451                | 51.843.189.251              | 200.355.279.466               | 46.445.855.157            | 1.215.057.346       | 1.307.378.240.671 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                                                                      |                                  |                             |                               |                           |                     |                   |
| Tại ngày 01/01/2024                                                                                | 615.936.562.553                  | 31.758.351.872              | 128.283.182.660               | 16.308.595.423            | 651.121.744         | 792.937.814.252   |
| Khấu hao trong năm                                                                                 | 34.233.488.510                   | 2.676.244.299               | 10.023.387.325                | 3.366.670.501             | 233.589.543         | 50.533.380.178    |
| Thanh lý, nhượng bán                                                                               | (602.807.273)                    | (4.914.641.840)             | (4.479.164.927)               | (1.088.377.181)           | -                   | (11.084.991.221)  |
| Tại ngày 31/12/2024                                                                                | 649.567.243.790                  | 29.519.954.331              | 133.827.405.058               | 18.586.888.743            | 884.711.287         | 832.386.203.209   |
| <i>Giá trị còn lại</i>                                                                             |                                  |                             |                               |                           |                     |                   |
| Tại ngày 01/01/2024                                                                                | 374.417.039.201                  | 14.285.999.479              | 65.201.459.108                | 25.936.842.360            | 563.935.602         | 480.405.275.750   |
| Tại ngày 31/12/2024                                                                                | 357.951.615.661                  | 22.323.234.920              | 66.527.874.408                | 27.858.966.414            | 330.346.059         | 474.992.037.462   |
| Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:                         |                                  |                             |                               |                           |                     |                   |
| Tại ngày 01/01/2024                                                                                | 39.108.391.642                   | 16.126.641.245              | 32.249.867.884                | 10.564.621.702            | -                   | 98.049.522.473    |
| Tại ngày 31/12/2024                                                                                | 42.618.534.062                   | 11.781.981.223              | 32.098.963.884                | 9.639.835.430             | -                   | 96.139.314.599    |
| Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay: |                                  |                             |                               |                           |                     |                   |
| Tại ngày 01/01/2024                                                                                | 325.466.704.411                  | 10.612.366.495              | 22.355.672.750                | 25.796.666.855            | -                   | 384.231.410.511   |
| Tại ngày 31/12/2024                                                                                | 311.619.535.101                  | 18.888.444.457              | 15.849.559.707                | 25.335.181.108            | -                   | 371.692.720.373   |

25-01  
3-TY  
4-HU  
COAN  
TN  
THO  
-TP-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP  
Số 472 đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

**5.10 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định vô hình**

|                               | Quyền sử dụng đất<br>VND | Chương trình phần mềm<br>VND | Cộng<br>VND              |
|-------------------------------|--------------------------|------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                          |                              |                          |
| Tại ngày 01/01/2024           | 1.134.706.097.513        | 1.898.187.609                | 1.136.604.285.122        |
| Mua sắm trong năm             | 2.488.489.527            | 663.400.000                  | 3.151.889.527            |
| Giảm khác                     | (226.224.074)            | -                            | (226.224.074)            |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>    | <b>1.136.968.362.966</b> | <b>2.561.587.609</b>         | <b>1.139.529.950.575</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                              |                          |
| Tại ngày 01/01/2024           | 8.503.011.859            | 635.894.113                  | 9.138.905.972            |
| Khấu hao trong năm            | 1.331.526.592            | 138.077.579                  | 1.469.604.171            |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>    | <b>9.834.538.451</b>     | <b>773.971.692</b>           | <b>10.608.510.143</b>    |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                              |                          |
| Tại ngày 01/01/2024           | 1.126.203.085.654        | 1.262.293.496                | 1.127.465.379.150        |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>    | <b>1.127.133.824.515</b> | <b>1.787.615.917</b>         | <b>1.128.921.440.432</b> |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

|                            |          |                    |                    |
|----------------------------|----------|--------------------|--------------------|
| Tại ngày 01/01/2024        | -        | 402.720.000        | 402.720.000        |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b> | <b>-</b> | <b>503.520.000</b> | <b>503.520.000</b> |

Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

|                            |                        |                      |                        |
|----------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2024        | 945.661.925.488        | 993.079.223          | 946.655.004.711        |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b> | <b>945.801.701.414</b> | <b>1.518.401.644</b> | <b>947.320.103.058</b> |

**5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                     | 01/01/2024<br>VND     | Chi phí phát sinh trong năm<br>VND | Kết chuyển vào TSCĐ trong năm<br>VND | 31/12/2024<br>VND     |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| Chi phí mua trạm xăng dầu Long Mỹ 3 | -                     | 13.439.000.000                     | -                                    | 13.439.000.000        |
| Đóng mới Tàu 300 tấn                | 229.318.200           | 6.577.546.510                      | (6.806.864.710)                      | -                     |
| Các chi phí khác                    | 14.292.018.495        | 17.847.826.172                     | (20.652.058.092)                     | 11.487.786.575        |
|                                     | <b>14.521.336.695</b> | <b>37.864.372.682</b>              | <b>(27.458.922.802)</b>              | <b>24.926.786.575</b> |

**5.12 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

|                                      | 31/12/2024<br>VND      | 01/01/2024<br>VND      |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Đầu tư vào các công ty liên kết      | 121.807.722.449        | 121.807.722.449        |
| Lợi nhuận lũy kế từ công ty liên kết | 4.231.512.136          | 12.308.632.448         |
|                                      | <b>126.039.234.585</b> | <b>134.116.354.897</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP  
 Số 472 đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chi tiết số dư khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu

|                                             | 31/12/2024             |                      |                                                | 01/01/2024             |                       |                                                |
|---------------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------------------------------|
|                                             | Giá gốc                | Lợi nhuận lũy kế     | Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Giá gốc                | Lợi nhuận lũy kế      | Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu |
|                                             | VND                    | VND                  | VND                                            | VND                    | VND                   | VND                                            |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long | 22.050.000.000         | (22.050.000.000)     | -                                              | 22.050.000.000         | (7.641.527.597)       | 14.408.472.403                                 |
| Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp      | 20.400.000.000         | 5.019.642.263        | 25.419.642.263                                 | 20.400.000.000         | 3.854.077.301         | 24.254.077.301                                 |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh         | 44.100.000.000         | (7.639.374.480)      | 36.460.625.520                                 | 44.100.000.000         | (6.420.584.678)       | 37.679.415.322                                 |
| Công ty TNHH Sopot Gas One                  | 11.019.522.449         | 53.139.444.353       | 64.158.966.802                                 | 11.019.522.449         | 46.754.867.422        | 57.774.389.871                                 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mekong      | 24.238.200.000         | (24.238.200.000)     | -                                              | 24.238.200.000         | (24.238.200.000)      | -                                              |
| <b>5.13 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>  | <b>121.807.722.449</b> | <b>4.231.512.136</b> | <b>126.039.234.585</b>                         | <b>121.807.722.449</b> | <b>12.308.632.448</b> | <b>134.116.354.897</b>                         |

|                                          | 31/12/2024            |          |                | 01/01/2024            |          |                |
|------------------------------------------|-----------------------|----------|----------------|-----------------------|----------|----------------|
|                                          | Giá trị đầu tư        | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá trị đầu tư        | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
|                                          | VND                   | VND      | VND            | VND                   | VND      | VND            |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>    |                       |          |                |                       |          |                |
| Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Tháp        | 1.909.066.305         | -        | (*)            | 1.909.066.305         | -        | (*)            |
| Công ty Cổ phần BMC Đồng Tháp            | 2.626.576.460         | -        | (*)            | 2.626.576.460         | -        | (*)            |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển Khai Nguyên | 5.833.400.000         | -        | (*)            | 5.833.400.000         | -        | (*)            |
| Công ty Cổ phần Vận tải Âu Lạc           | 9.367.277.297         | -        | (*)            | 9.367.277.297         | -        | (*)            |
| Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành    | 3.589.414.133         | -        | (*)            | 3.589.414.133         | -        | (*)            |
|                                          | <b>23.325.734.195</b> | <b>-</b> | <b>-</b>       | <b>23.325.734.195</b> | <b>-</b> | <b>-</b>       |

(\*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn không có thông tin về giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 01 tháng 01 năm 2024 của các khoản đầu tư này.

**Đơn vị khác:**

- Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Tháp: kinh doanh nhà hàng, khách sạn,... Tập đoàn sở hữu 208.466 cổ phần, chiếm 2,6% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần BMC Đồng Tháp: kinh doanh vận tải,... Tập đoàn sở hữu 253.149 cổ phần, chiếm 14,59% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Khai Nguyên: kinh doanh vận tải,... Tập đoàn sở hữu 579.175 cổ phần, chiếm 2,92% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Vận tải Âu Lạc: Kinh doanh vận tải,... Tập đoàn sở hữu 425.152 cổ phần, chiếm 0,75% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành: kinh doanh nhiên liệu,... Tập đoàn sở hữu 345.006 cổ phần, chiếm 17,38% vốn điều lệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

**5.14 Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                              | Nguyên tệ<br>USD | 31/12/2024<br>VND        | 01/01/2024<br>VND        |
|----------------------------------------------|------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b><i>Phải trả các bên liên quan</i></b>     |                  |                          |                          |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long  |                  | -                        | 300.000.000              |
| <b><i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i></b> |                  |                          |                          |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn         |                  | 330.697.034.073          | 265.105.762.035          |
| Chi nhánh Phân phối sản phẩm lọc dầu         |                  | 264.551.390.194          | 224.924.341.692          |
| Nghi Sơn - Tập đoàn dầu khí Việt Nam         |                  |                          |                          |
| Petrochina International Pte Ltd             | 17.102.148,98    | 436.977.008.588          | 475.424.960.349          |
| Totalenergies Trading Asia Pte Ltd           | 15.270.498,22    | 390.524.020.894          | -                        |
| PNX Petroleum Singapore Pte Ltd              |                  | -                        | 403.560.011.975          |
| Các nhà cung cấp khác                        |                  | 32.728.088.009           | 22.372.151.709           |
|                                              |                  | <b>1.455.477.541.758</b> | <b>1.391.687.227.760</b> |

**5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                                         | 31/12/2024<br>VND     | 01/01/2024<br>VND     |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b><i>Trả trước của các khách hàng khác</i></b>         |                       |                       |
| Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu xăng dầu Savimex | 3.117.093.699         | 4.186.668.953         |
| Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành                   | 3.859.610.000         | 2.142.660.000         |
| Kho BVM Campuchia                                       | 1.005.306.267         | 1.652.005.041         |
| Các khách hàng khác                                     | 4.084.598.170         | 2.687.024.275         |
|                                                         | <b>12.066.608.136</b> | <b>10.668.358.269</b> |

5.16 Thuế và các khoản phải nộp/(phải thu) Nhà nước

|                                | 01/01/2024            |                         | Số phát sinh trong năm   |                            | 31/12/2024            |                         |
|--------------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                | Phải nộp<br>VND       | Phải thu<br>VND         | Số phải nộp<br>VND       | Số đã nộp<br>VND           | Phải nộp<br>VND       | Phải thu<br>VND         |
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 12.487.611.942        | -                       | 565.744.827.486          | (636.721.010.293)          | 3.574.227.329         | (62.062.798.194)        |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt         | -                     | -                       | 299.239.858.832          | (299.239.858.832)          | -                     | -                       |
| Thuế xuất nhập khẩu            | -                     | (20.918.287.507)        | 362.354.421.738          | (360.097.658.163)          | -                     | (18.661.523.932)        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp     | 4.301.353.838         | (1.583.661.751)         | 23.923.885.924           | (15.420.573.838)           | 11.356.333.360        | (135.329.187)           |
| Thuế thu nhập cá nhân          | 346.069.122           | (73.607.425)            | 562.599.428              | (1.722.100.798)            | 143.286.764           | (1.030.326.437)         |
| Thuế nhà đất, tiền thuế đất    | -                     | -                       | 4.318.216.609            | (4.318.216.609)            | -                     | -                       |
| Thuế bảo vệ môi trường         | 57.897.444.799        | -                       | 1.051.853.770.058        | (1.036.688.898.417)        | 73.062.316.440        | -                       |
| Thuế tài nguyên                | -                     | -                       | 11.544.084               | (11.544.084)               | -                     | -                       |
| Các khoản khác                 | -                     | (36.000.000)            | 269.658.100              | (265.658.100)              | -                     | (32.000.000)            |
|                                | <b>75.032.479.701</b> | <b>(22.611.556.683)</b> | <b>2.308.278.782.259</b> | <b>(2.354.485.519.134)</b> | <b>88.136.163.893</b> | <b>(81.921.977.750)</b> |

Thuế giá trị gia tăng:

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng 0%, 5%, 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Tập đoàn áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.



**5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                             | 31/12/2024<br>VND    | 01/01/2024<br>VND    |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b> |                      |                      |
| Trích trước chi phí lãi vay                 | 2.277.753.931        | 2.547.450.319        |
| Trích trước chi phí khác                    | 103.560.638          | 453.235.582          |
|                                             | <b>2.381.314.569</b> | <b>3.000.685.901</b> |

**5.18 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**

**5.18.1 Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                                   | 31/12/2024<br>VND     | 01/01/2024<br>VND     |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                                 |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long - Lãi chậm thanh toán | 26.120.166.388        | 17.036.634.025        |
| <b>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</b>                        |                       |                       |
| Các đối tượng khác - Phải trả khác                                | 8.308.392.255         | 5.874.131.453         |
|                                                                   | <b>34.428.558.643</b> | <b>22.910.765.478</b> |

**5.18.2 Phải trả dài hạn khác**

|                                            | 31/12/2024<br>VND      | 01/01/2024<br>VND      |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</b> |                        |                        |
| Tạm ứng vốn dự trữ                         | 223.428.989.598        | 223.428.989.598        |
| Các đối tượng khác - Phải trả khác         | 3.394.894.865          | 3.395.635.347          |
|                                            | <b>226.823.884.463</b> | <b>226.824.624.945</b> |

**5.19 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn**

**5.19.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|                                                          | 31/12/2024               |                                 | 01/01/2024               |                                 |
|----------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|---------------------------------|
|                                                          | Giá trị<br>VND           | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND           | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND |
| <b>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b> |                          |                                 |                          |                                 |
| Ngân hàng BIDV                                           | 1.335.818.935.579        | 1.335.818.935.579               | 1.312.249.161.237        | 1.312.249.161.237               |
| Ngân hàng Vietinbank                                     | 1.322.845.476.991        | 1.322.845.476.991               | 1.157.054.658.551        | 1.157.054.658.551               |
| Ngân hàng Vietcombank                                    | 1.914.593.327.089        | 1.914.593.327.089               | 1.469.376.976.078        | 1.469.376.976.078               |
| Ngân hàng Agribank                                       | 38.588.940.318           | 38.588.940.318                  | 28.900.000.000           | 28.900.000.000                  |
| Ngân hàng VIB                                            | 39.861.520.000           | 39.861.520.000                  | 145.382.339.619          | 145.382.339.619                 |
| Ngân hàng MBBank                                         | 167.800.620.124          | 167.800.620.124                 | 532.524.757.035          | 532.524.757.035                 |
| Ngân hàng Eximbank                                       | -                        | -                               | 14.750.000.000           | 14.750.000.000                  |
| Vay dài hạn đến hạn trả                                  | 957.064.000              | 957.064.000                     | -                        | -                               |
|                                                          | <b>4.820.465.884.101</b> | <b>4.820.465.884.101</b>        | <b>4.660.237.892.520</b> | <b>4.660.237.892.520</b>        |

Đây là các khoản vay có thời hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất linh động qua từng thời kỳ. Các khoản vay ngắn hạn, được bảo đảm bằng trái phiếu, tiền gửi có kỳ hạn, hàng tồn kho và giá trị tài sản cố định của Tập đoàn (xem thuyết minh số 5.2; 5.7; 5.9 và 5.10).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

|                                                      | Vay ngắn hạn ngân hàng VND | Nợ dài hạn đến hạn trả VND | Cộng VND                 |
|------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 01/01/2024                                  | 4.660.237.892.520          | -                          | 4.660.237.892.520        |
| Số tiền vay phát sinh trong năm                      | 23.297.059.442.981         | -                          | 23.297.059.442.981       |
| Số tiền vay đã trả trong năm                         | (23.156.527.793.810)       | -                          | (23.156.527.793.810)     |
| Kết chuyển từ vay dài hạn                            | -                          | 957.064.000                | 957.064.000              |
| Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối năm | 18.739.278.410             | -                          | 18.739.278.410           |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>                           | <b>4.819.508.820.101</b>   | <b>957.064.000</b>         | <b>4.820.465.884.101</b> |

5.19.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

|                                                         | 31/12/2024           |                           | 01/01/2024  |                           |
|---------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------|-------------|---------------------------|
|                                                         | Giá trị VND          | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| <b>Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b> |                      |                           |             |                           |
| Ngân hàng Agribank                                      | 1.372.000.000        | 1.372.000.000             | -           | -                         |
| Ngân hàng Vietcombank                                   | 2.200.656.000        | 2.200.656.000             | -           | -                         |
|                                                         | <b>3.572.656.000</b> | <b>3.572.656.000</b>      | <b>-</b>    | <b>-</b>                  |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

|                                            | Vay ngân hàng VND    |
|--------------------------------------------|----------------------|
| Tại ngày 01/01/2024                        | -                    |
| Số tiền vay trong năm                      | 4.715.000.000        |
| Số tiền vay đã trả trong năm               | (185.280.000)        |
| Kết chuyển sang nợ vay dài hạn đến hạn trả | (957.064.000)        |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>                 | <b>3.572.656.000</b> |

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

|                            | Tổng nợ VND   | Từ 1 năm trở xuống VND | Từ trên 1 năm đến 5 năm VND |
|----------------------------|---------------|------------------------|-----------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b> |               |                        |                             |
| Vay ngân hàng              | 4.529.720.000 | 957.064.000            | 3.572.656.000               |
| <b>Tại ngày 01/01/2024</b> |               |                        |                             |
| Vay ngân hàng              | -             | -                      | -                           |

**5.20 Dự phòng phải trả ngắn hạn**

|                        | 31/12/2024<br>VND    | 01/01/2024<br>VND  |
|------------------------|----------------------|--------------------|
| Dự phòng tiền lương    | 8.100.951.736        | -                  |
| Dự phòng phải trả khác | 180.557.758          | 168.976.964        |
|                        | <b>8.281.509.494</b> | <b>168.976.964</b> |

**5.21 Quỹ bình ổn giá**

|                             | Năm 2024<br>VND        | Năm 2023<br>VND        |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01 tháng 01        | 446.250.517.365        | 370.883.667.227        |
| Trích quỹ trong năm         | 10.275.000.000         | 105.224.935.981        |
| Thu lãi tiền gửi ngân hàng  | 923.741.575            | 855.052.012            |
| Sử dụng quỹ trong năm (*)   | 3.318.363.083          | (30.712.917.855)       |
| Phí quản lý tài khoản       | -                      | (220.000)              |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12</b> | <b>460.767.622.023</b> | <b>446.250.517.365</b> |

(\*) Trong năm, Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp điều chỉnh và nộp bổ sung quỹ BOG các năm trước theo kết luận thanh tra. Trong kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024, Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp thực hiện theo công văn điều hành giá xăng dầu, đơn giá trích lập và sử dụng các mặt hàng do Công ty bán ra bằng 0 đồng nên không phát sinh việc trích lập và sử dụng quỹ BOG.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP  
Số 472 đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

| 5.22                            | Vốn chủ sở hữu                          |                         |               |                                 |                       |                               |                                   |                                 |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |
|---------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------|---------------|---------------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 5.22.1                          | Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu |                         |               |                                 |                       |                               |                                   |                                 |                   |  |  |  |  |  |  |  |  |
|                                 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu               | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ  | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng         |  |  |  |  |  |  |  |  |
|                                 | VND                                     | VND                     | VND           | VND                             | VND                   | VND                           | VND                               | VND                             | VND               |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tại ngày 01/01/2023             | 873.239.800.000                         | 15.680.747.310          | (195.755.105) | (24.677.274.516)                | 82.296.141.230        | 404.529.468                   | 130.617.850.276                   | 121.923.589.098                 | 1.199.289.627.761 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Lãi trong năm                   | -                                       | -                       | -             | -                               | -                     | -                             | 48.906.613.377                    | 6.780.843.458                   | 55.687.456.835    |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trích lập quỹ                   | -                                       | -                       | -             | -                               | 19.937.930.521        | -                             | (19.937.930.521)                  | -                               | -                 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                                       | -                       | -             | -                               | -                     | -                             | (12.231.390.905)                  | (1.060.130.620)                 | (13.291.521.525)  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Chia cổ tức                     | -                                       | -                       | -             | -                               | -                     | -                             | (70.229.595.759)                  | (3.340.165.400)                 | (73.569.761.159)  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tặng khác                       | -                                       | -                       | -             | -                               | -                     | -                             | 3.957.727.090                     | -                               | 3.957.727.090     |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Giảm khác                       | -                                       | -                       | -             | -                               | (334.792.937)         | -                             | (326.705.668)                     | (562.426.612)                   | (1.223.925.217)   |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tại ngày 31/12/2023             | 873.239.800.000                         | 15.680.747.310          | (195.755.105) | (24.677.274.516)                | 101.899.278.814       | 404.529.468                   | 80.756.567.890                    | 123.741.709.924                 | 1.170.849.603.785 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tại ngày 01/01/2024             | 873.239.800.000                         | 15.680.747.310          | (195.755.105) | (24.677.274.516)                | 101.899.278.814       | 404.529.468                   | 80.756.567.890                    | 123.741.709.924                 | 1.170.849.603.785 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Lãi trong năm                   | -                                       | -                       | -             | -                               | -                     | -                             | 119.773.086.075                   | 8.515.590.707                   | 128.288.676.782   |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trích lập quỹ                   | -                                       | -                       | -             | -                               | 18.318.309.584        | -                             | (18.318.309.584)                  | -                               | -                 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                                       | -                       | -             | -                               | -                     | -                             | (8.214.472.128)                   | (1.339.661.903)                 | (9.554.134.031)   |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Chia cổ tức                     | -                                       | -                       | -             | -                               | -                     | -                             | (32.728.205.112)                  | (4.431.557.172)                 | (37.159.762.284)  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tặng khác                       | -                                       | -                       | -             | -                               | -                     | -                             | 971.851.472                       | -                               | 971.851.472       |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Giảm khác                       | -                                       | -                       | -             | -                               | -                     | -                             | (321.044.737)                     | (250.785.019)                   | (571.829.756)     |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tại ngày 31/12/2024             | 873.239.800.000                         | 15.680.747.310          | (195.755.105) | (24.677.274.516)                | 120.217.588.398       | 404.529.468                   | 141.919.473.876                   | 126.235.296.537                 | 1.252.824.405.968 |  |  |  |  |  |  |  |  |

#### 5.22.2 Chi tiết vốn góp của các cổ đông

|                  | 31/12/2024             |                       |                | 01/01/2024             |                       |                |
|------------------|------------------------|-----------------------|----------------|------------------------|-----------------------|----------------|
|                  | Số tiền<br>VND         | Số cổ phần<br>Cổ phần | Tỷ lệ<br>%     | Số tiền<br>VND         | Số cổ phần<br>Cổ phần | Tỷ lệ<br>%     |
| Vốn góp Nhà Nước | 861.268.540.000        | 86.126.854            | 98,63%         | 861.268.540.000        | 86.126.854            | 98,63%         |
| Các cổ đông khác | 11.971.260.000         | 1.197.126             | 1,37%          | 11.971.260.000         | 1.197.126             | 1,37%          |
|                  | <b>873.239.800.000</b> | <b>87.323.980</b>     | <b>100,00%</b> | <b>873.239.800.000</b> | <b>87.323.980</b>     | <b>100,00%</b> |

#### 5.22.3 Cổ phiếu

|                                        | 31/12/2024        | 01/01/2024        |
|----------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 87.323.980        | 87.323.980        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng |                   |                   |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 87.323.980        | 87.323.980        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                 | -                 |
|                                        | <b>87.323.980</b> | <b>87.323.980</b> |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         |                   |                   |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | -                 | -                 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                 | -                 |
|                                        | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        |                   |                   |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 87.323.980        | 87.323.980        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                 | -                 |
|                                        | <b>87.323.980</b> | <b>87.323.980</b> |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/Cổ phiếu.

#### 5.23 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

##### Ngoại tệ các loại

|                  | 31/12/2024   | 01/01/2024   |
|------------------|--------------|--------------|
| - Đô la Mỹ (USD) | 3.752.161,32 | 6.289.677,72 |
| - Euro (EUR)     | 9.510,00     | 9.510,00     |

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

|                                                     | Năm 2024<br>VND           | Năm 2023<br>VND           |
|-----------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>6.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>18.313.746.185.238</b> | <b>20.734.940.703.994</b> |
| Trong đó:                                           |                           |                           |
| Doanh thu bán hàng                                  | 18.187.939.202.040        | 20.623.592.319.270        |
| Doanh thu khác                                      | 125.806.983.198           | 111.348.384.724           |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                 | <b>318.324.556.254</b>    | <b>298.925.623.233</b>    |
| Trong đó:                                           |                           |                           |
| Thuế bảo vệ môi trường                              | 316.810.092.308           | 298.846.889.779           |
| Chiết khấu thương mại                               | 1.514.463.946             | 78.733.454                |
| <b>Doanh thu thuần</b>                              | <b>17.995.421.628.984</b> | <b>20.436.015.080.761</b> |

**6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày ở thuyết minh số 8.2

**6.2 Giá vốn hàng bán**

|                  | Năm 2024<br>VND           | Năm 2023<br>VND           |
|------------------|---------------------------|---------------------------|
| Giá vốn bán hàng | 17.166.172.787.751        | 19.778.633.390.497        |
| Giá vốn khác     | 34.811.731.743            | 24.507.199.742            |
|                  | <b>17.200.984.519.494</b> | <b>19.803.140.590.239</b> |

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | Năm 2024<br>VND        | Năm 2023<br>VND        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ           | 100.320.546.894        | 120.116.571.814        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        | 2.708.803.729          | 2.430.615.779          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá              | 132.875.278.082        | 175.916.820.571        |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | -                      | 6.217.156              |
|                                    | <b>235.904.628.705</b> | <b>298.470.225.320</b> |

**6.4 Chi phí tài chính**

|                        | Năm 2024<br>VND        | Năm 2023<br>VND        |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí lãi vay        | 124.613.503.087        | 150.938.482.763        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá   | 272.680.989.493        | 229.743.534.878        |
| Chi phí tài chính khác | 1.046.318.565          | 1.468.881.005          |
|                        | <b>398.340.811.145</b> | <b>382.150.898.646</b> |

**6.5 Chi phí bán hàng**

|                                   | Năm 2024<br>VND        | Năm 2023<br>VND        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng        | 101.134.049.915        | 83.821.950.042         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 47.871.369.747         | 46.230.354.589         |
| Chi phí hao hụt định mức xăng dầu | 57.706.445.307         | 41.637.875.265         |
| Chi phí vận chuyển hàng hóa       | 53.395.724.076         | 54.302.029.077         |
| Chi phí bán hàng khác             | 134.163.402.557        | 163.465.850.126        |
|                                   | <b>394.270.991.602</b> | <b>389.458.059.099</b> |

**6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | Năm 2024<br>VND       | Năm 2023<br>VND       |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 33.467.783.260        | 32.741.280.068        |
| Chi phí quản lý khác      | 51.299.981.138        | 49.778.646.289        |
|                           | <b>84.767.764.398</b> | <b>82.519.926.357</b> |

**6.7 Thu nhập khác**

|                                         | Năm 2024<br>VND       | Năm 2023<br>VND      |
|-----------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định    | 2.916.405.722         | 983.790.631          |
| Trong đó:                               |                       |                      |
| - Thu từ thanh lý tài sản cố định       | 2.916.405.722         | 1.100.740.001        |
| - Chi phí thanh lý tài sản cố định      | -                     | (116.949.370)        |
| Thu nhập từ bồi thường vi phạm hợp đồng | 3.127.485.828         | 2.205.115.819        |
| Thu hỗ trợ trang bị logo bằng hiệu      | 2.938.443.160         | 2.569.067.778        |
| Thu nhập khác                           | 1.428.033.320         | 1.381.751.339        |
|                                         | <b>10.410.368.030</b> | <b>7.139.725.567</b> |

**6.8 Chi phí khác**

|                                   | Năm 2024<br>VND      | Năm 2023<br>VND      |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí chậm thanh toán, nộp thuế | 955.184.643          | 211.834.311          |
| Chi phí logo bằng hiệu            | 849.381.818          | 797.134.090          |
| Chi phí khác                      | 4.205.170.779        | 256.344.360          |
|                                   | <b>6.009.737.240</b> | <b>1.265.312.761</b> |

**6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Năm 2024<br>VND        | Năm 2023<br>VND        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 33.543.434.389         | 35.070.089.773         |
| Chi phí nhân công                | 137.431.677.012        | 119.542.928.577        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 52.002.984.349         | 50.589.701.106         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 140.763.158.356        | 125.225.609.559        |
| Chi phí khác                     | 153.939.189.109        | 183.253.035.368        |
|                                  | <b>517.680.443.215</b> | <b>513.681.364.383</b> |

**6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                                                                                            | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                           | 119.773.086.075 | 48.906.613.377  |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau: |                 |                 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi thù lao cho các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát                                | (166.360.936)   | (8.487.496.315) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                                                                    | 119.606.725.139 | 40.419.117.062  |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)                                                                            | 87.323.980      | 87.323.980      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                                                                                             | <b>1.370</b>    | <b>463</b>      |

Tập đoàn trình bày lại khoản mục "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 do Tập đoàn xác định lại chỉ tiêu này theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (Công ty trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2023 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024).

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**7.1 Tiền thu từ đi vay**

|                                             | Năm 2024<br>VND    | Năm 2023<br>VND    |
|---------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 23.301.774.442.981 | 25.233.912.756.257 |

**7.2 Tiền trả nợ gốc vay**

|                                              | Năm 2024<br>VND    | Năm 2023<br>VND    |
|----------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 23.156.713.073.810 | 23.177.355.059.965 |

## 8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Tập đoàn không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt tại Công ty mẹ:

|                                     | Năm 2024<br>VND      | Năm 2023<br>VND      |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Hội đồng Quản trị                   | 796.661.790          | 584.118.000          |
| Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng | 3.401.195.842        | 4.805.848.608        |
| Ban Kiểm Soát                       | 1.102.932.411        | 1.086.997.287        |
|                                     | <b>5.300.790.043</b> | <b>6.476.963.895</b> |

### 8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

| Công ty liên quan                           | Nội dung         | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND   |
|---------------------------------------------|------------------|-----------------|-------------------|
| Công ty TNHH Sopet Gas One                  | Bán hàng         | 504.318.753     | 483.629.749       |
|                                             | Cổ tức được chia | 507.505.760     | 1.101.727.090     |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh         | Bán hàng         | 2.348.194.906   | 6.109.262.445     |
|                                             | Mua hàng         | 746.383.268     | 6.768.667.116     |
| Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp      | Bán hàng         | 272.727.273     | 285.909.091       |
|                                             | Mua hàng         | 14.424.544      | 2.597.000         |
|                                             | Cổ tức được chia | 2.244.000.000   | 2.856.000.000     |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long | Bán hàng         | -               | 1.882.408.461.441 |
|                                             | Mua hàng         | 3.335.415.527   | 2.109.751.475     |

Số dư các khoản phải thu với các bên có liên quan

| Công ty liên quan                           | Nội dung            | 31/12/2024<br>VND | 01/01/2024<br>VND |
|---------------------------------------------|---------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>           |                     |                   |                   |
| Công ty TNHH Sopet Gas One                  | Phải thu thương mại | 260.297.196       | 294.466.518       |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh         | Phải thu thương mại | 5.533.362.410     | 3.797.888.288     |
| Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp      | Phải thu thương mại | -                 | 13.775.000        |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long | Phải thu thương mại | 167.359.856.177   | 166.545.223.821   |
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>           |                     |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long | Phải trả người bán  | -                 | 300.000.000       |
|                                             | Lãi chậm thanh toán | 26.120.166.388    | 17.036.634.025    |

8.3 Số liệu so sánh

Tập đoàn trình bày lại khoản mục "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 do Tập đoàn xác định lại chỉ tiêu này theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (Công ty trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2023 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024).

| Báo cáo kết quả hoạt động hoạt động kinh doanh hợp nhất | Mã số | Số liệu trước điều chỉnh | Điều chỉnh | Số liệu sau điều chỉnh |
|---------------------------------------------------------|-------|--------------------------|------------|------------------------|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                | 70    | 557                      | (94)       | 463                    |

8.4 Vấn đề khác

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, nợ ngắn hạn của Tập đoàn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 326.337.403.685 VND do Tập đoàn vay ngắn hạn để đầu tư vào tài sản dài hạn. Ban Tổng Giám đốc nhận định đây là các khoản nợ phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh ở điều kiện bình thường và Tập đoàn đã có kế hoạch dòng tiền để đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn thanh toán.

8.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

  
PHẠM VĂN BỀN  
Người lập biểu

  
NGUYỄN XUÂN TUYÊN  
Kế toán trưởng

  
  
LÊ THANH MÂN  
Tổng Giám đốc  
Đồng Tháp, ngày 28 tháng 03 năm 2025

